# Đề thi Đại lý thuế 2017 môn Kế toán (Có lời giải)

## Giới thiệu

* **Đề thi Đại lý thuế 2017 môn Kế toán** được đánh giá là khá dài, đòi hỏi kiến thức chuyên sâu và kỹ năng làm bài thi tốt.
* **Mục tiêu**: Giúp học viên chuẩn bị kỹ lưỡng, tự tin đạt kết quả cao.

**Lưu ý**: Các doanh nghiệp trong đề thi áp dụng **Thông tư 200/2014/TT-BTC**, nộp thuế GTGT theo **phương pháp khấu trừ**, kế toán hàng tồn kho theo **phương pháp kê khai thường xuyên**.

## Phần I: Đề thi

### Câu 1 (2 điểm)

1. Trình bày **nội dung kết cấu tài khoản 152 – Nguyên liệu, vật liệu** theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.
2. Trình bày **nguyên tắc giá gốc** theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01.
3. Cho **ví dụ minh họa**.

### Câu 2 (2 điểm)

1. Trình bày **phương pháp kế toán giao dịch tăng bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm**.
2. Trình bày **phương pháp kế toán các giao dịch liên quan đến trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn** trong 3 trường hợp:
   * Mua trái phiếu lãi nhận trước.
   * Nhận lãi định kỳ.
   * Nhận lãi sau.

### Câu 3 (2 điểm)

**Công ty cổ phần ABC** (thành lập đầu năm 2X17) có các nghiệp vụ kinh tế sau (ĐVT: 1.000 đồng):

1. Nhận tiền cho thuê bất động sản đầu tư (BĐSĐT) thu trước nhiều kỳ: Tổng 1.100.000, trong đó giá chưa thuế GTGT 1.000.000, thuế GTGT 10%. Doanh thu phân bổ kỳ này: 50.000.
2. Chuyển nhượng vốn góp vào công ty liên kết: Giá gốc 100.000, giá bán 130.000 (chưa thu tiền).
3. Nhượng bán 1 tài sản cố định (TSCĐ) bộ phận bán hàng: Nguyên giá 600.000, hao mòn lũy kế 500.000, giá thanh lý 150.000 (chưa thuế GTGT 10%). Người mua thanh toán qua ngân hàng.
4. Mua hàng hóa từ Công ty M (thanh toán chuyển khoản): Giá 1.800.000 (chưa thuế GTGT 10%). Bán ngay cho Công ty B: Giá 2.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán trong 30 ngày.
5. Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: 20.000 cổ phiếu Công ty A, giá ghi sổ 15.000 đồng/cổ phiếu, giá thị trường cuối kỳ 12.000 đồng/cổ phiếu.

**Yêu cầu**: Định khoản các nghiệp vụ.

### Câu 4 (2 điểm)

**Doanh nghiệp X** (nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) có các nghiệp vụ Quý III/2X17 (ĐVT: 1.000 đồng):

1. Xuất kho hàng hóa bán cho Công ty K (trả chậm, trả góp): Giá vốn 1.500.000, giá bán trả ngay (chưa thuế) 1.800.000, thuế GTGT 10%. Tổng tiền Công ty K thanh toán: 2.100.000, lãi trả chậm phân bổ kỳ này 10.000.
2. Trích khấu hao TSCĐ: Bộ phận bán hàng 22.100, bộ phận quản lý 23.000.
3. Nộp phạt vi phạm hành chính lĩnh vực kế toán: 10.000 (chuyển khoản).
4. Tính lương phải trả: Bộ phận bán hàng 20.000, bộ phận quản lý 23.000. Trích theo lương: Bộ phận bán hàng 4.400, quản lý 5.500.
5. Chi phí dịch vụ mua ngoài (thanh toán chuyển khoản):
   * Bộ phận bán hàng: Giá chưa thuế 26.000, thuế GTGT 10%.
   * Bộ phận quản lý: Giá chưa thuế 24.000, thuế GTGT 10%.

**Yêu cầu**:

1. Định khoản các nghiệp vụ và tính thuế TNDN phải nộp (thuế suất phổ thông).
2. Lập **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** dựa trên số liệu.

### Câu 5 (2 điểm)

**Công ty A** có quy trình sản xuất giản đơn, thu được 2 sản phẩm X và Y. Dữ liệu tháng (ĐVT: 1.000 đồng):

1. Chi phí sản xuất (TK 154):
   * Nguyên vật liệu trực tiếp: 1.925.000.
   * Nhân công trực tiếp: 935.000.
   * Sản xuất chung: 990.000.
2. Báo cáo sản xuất: Nhập kho 3.000 sản phẩm X, 1.000 sản phẩm Y.
3. Thông tin bổ sung:
   * Hệ số giá thành: Sản phẩm X = 1, sản phẩm Y = 2,5.
   * Không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

**Yêu cầu**: Tính giá thành sản phẩm theo **phương pháp tính giá thành theo hệ số**.

## Phần II: Gợi ý lời giải

### Câu 1

#### 1. Kết cấu tài khoản 152 – Nguyên liệu, vật liệu (Thông tư 200/2014/TT-BTC)

* **Bên Nợ**:
  + Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu nhập kho (mua ngoài, tự chế, thuê gia công, nhận góp vốn, hoặc nguồn khác).
  + Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.
  + Kết chuyển trị giá tồn kho cuối kỳ (phương pháp kiểm kê định kỳ).
* **Bên Có**:
  + Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất kho (sản xuất, kinh doanh, bán, gia công, góp vốn).
  + Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá.
  + Chiết khấu thương mại khi mua.
  + Trị giá nguyên liệu, vật liệu hao hụt, mất mát khi kiểm kê.
  + Kết chuyển trị giá tồn kho đầu kỳ (phương pháp kiểm kê định kỳ).
* **Số dư bên Nợ**:
  + Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

#### 2. Nguyên tắc giá gốc (Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01)

* **Nội dung**:
  + Tài sản ghi nhận theo **giá gốc**, tính bằng số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả, hoặc giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm ghi nhận.
  + Giá gốc không thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.
* **Ví dụ**:
  + Công ty A (phương pháp khấu trừ) mua nguyên vật liệu (tháng 10/2X17):
    - Giá mua chưa VAT: 50.000.000 đồng.
    - Chi phí vận chuyển chưa VAT: 2.000.000 đồng.
    - Thuế VAT: 10% (thanh toán chuyển khoản).
  + Giá gốc nhập kho: 50.000.000 + 2.000.000 = **52.000.000 đồng**.

### Câu 2

#### 1. Kế toán tăng bất động sản đầu tư (BĐSĐT) trả chậm

* **Ghi nhận BĐSĐT** (thuế GTGT được khấu trừ):
  + **Nợ TK 217 – BĐS đầu tư**: Giá mua trả ngay (chưa thuế).
  + **Nợ TK 242 – Chi phí trả trước**: Lãi trả chậm (Tổng tiền thanh toán – Giá mua trả ngay – Thuế GTGT).
  + **Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1332)**: Thuế GTGT.
  + **Có TK 331 – Phải trả cho người bán**: Tổng tiền.
* **Phân bổ lãi trả chậm** (hàng kỳ):
  + **Nợ TK 635 – Chi phí tài chính**.
  + **Có TK 242 – Chi phí trả trước**.
* **Thanh toán**:
  + **Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán**.
  + **Có TK 515 – Doanh thu tài chính** (chiết khấu thanh toán trước hạn, nếu có).
  + **Có TK 111, 112,…**: Số tiền thanh toán.
* **Lưu ý**: Nếu thuế GTGT không khấu trừ, giá gốc BĐSĐT bao gồm thuế GTGT.

#### 2. Kế toán trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn

* **a) Mua trái phiếu lãi nhận trước**:
  + **Mua trái phiếu**:
    - **Nợ TK 128 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)**: Số tiền thực chi.
    - **Có TK 111, 112,…**: Số tiền trả.
    - **Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện**: Lãi nhận trước.
  + **Kết chuyển lãi định kỳ**:
    - **Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện**.
    - **Có TK 515 – Doanh thu tài chính**.
  + **Thu hồi gốc**:
    - **Nợ TK 111, 112,…**.
    - **Có TK 128 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)**.
* **b) Nhận lãi định kỳ**:
  + **Mua trái phiếu**:
    - **Nợ TK 128 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)**.
    - **Có TK 111, 112,…**.
  + **Nhận lãi định kỳ**:
    - **Nợ TK 111, 112, 138**.
    - **Có TK 515 – Doanh thu tài chính**.
  + **Thu hồi gốc**:
    - **Nợ TK 111, 112,…**.
    - **Có TK 128 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)**.
* **c) Nhận lãi sau**:
  + **Mua trái phiếu**:
    - **Nợ TK 128 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)**.
    - **Có TK 111, 112,…**.
  + **Ghi nhận lãi định kỳ**:
    - **Nợ TK 138 – Phải thu khác (1388)**.
    - **Có TK 515 – Doanh thu tài chính**.
  + **Thu hồi gốc và lãi**:
    - **Nợ TK 111, 112,…**.
    - **Có TK 128 – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)**.
    - **Có TK 138 – Phải thu khác (1388)**: Lãi các kỳ trước.
    - **Có TK 515 – Doanh thu tài chính**: Lãi kỳ đáo hạn.

### Câu 3

**Định khoản (ĐVT: 1.000 đồng)**:

1. **Nhận tiền thuê BĐSĐT**:
   * a. Thu tiền:
     + **Nợ TK 112**: 1.100.000.
     + **Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện**: 1.000.000.
     + **Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp**: 100.000.
   * b. Phân bổ doanh thu:
     + **Nợ TK 3387**: 50.000.
     + **Có TK 5117 – Doanh thu BĐSĐT**: 50.000.
2. **Chuyển nhượng vốn góp**:
   * **Nợ TK 1388 – Phải thu khác**: 130.000.
   * **Có TK 222 – Đầu tư vào công ty liên kết**: 100.000.
   * **Có TK 515 – Doanh thu tài chính**: 30.000.
3. **Nhượng bán TSCĐ**:
   * a. Xử lý TSCĐ:
     + **Nợ TK 811 – Chi phí khác**: 100.000.
     + **Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ**: 500.000.
     + **Có TK 211 – TSCĐ hữu hình**: 600.000.
   * b. Thu tiền:
     + **Nợ TK 112**: 165.000.
     + **Có TK 711 – Thu nhập khác**: 150.000.
     + **Có TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra**: 15.000.
4. **Mua và bán hàng hóa**:
   * a. Mua hàng từ Công ty M:
     + **Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán**: 1.800.000.
     + **Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ**: 180.000.
     + **Có TK 112**: 1.980.000.
   * b. Bán hàng cho Công ty B:
     + **Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng**: 2.200.000.
     + **Có TK 511 – Doanh thu bán hàng**: 2.000.000.
     + **Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp**: 200.000.
5. **Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán**:
   * Giảm giá: 20.000 × (15.000 – 12.000) = 60.000.
   * **Nợ TK 635 – Chi phí tài chính**: 60.000.
   * **Có TK 2291 – Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**: 60.000.

### Câu 4

#### 1. Định khoản (ĐVT: 1.000 đồng)

1. **Xuất kho bán hàng trả chậm**:
   * a. Xuất kho:
     + **Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán**: 1.500.000.
     + **Có TK 156 – Hàng hóa**: 1.500.000.
   * b. Ghi nhận doanh thu và lãi trả chậm:
     + **Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng**: 2.100.000.
     + **Có TK 511 – Doanh thu bán hàng**: 1.800.000.
     + **Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện**: 120.000.
     + **Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp**: 180.000.
   * c. Phân bổ lãi trả chậm:
     + **Nợ TK 3387**: 10.000.
     + **Có TK 515 – Doanh thu tài chính**: 10.000.
2. **Trích khấu hao TSCĐ**:
   * **Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng**: 22.100.
   * **Nợ TK 642 – Chi phí quản lý**: 23.000.
   * **Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ**: 45.100.
3. **Nộp phạt vi phạm hành chính**:
   * a. Ghi nhận phạt:
     + **Nợ TK 811 – Chi phí khác**: 10.000.
     + **Có TK 3339 – Thuế, phí, lệ phí khác**: 10.000.
   * b. Thanh toán:
     + **Nợ TK 3339**: 10.000.
     + **Có TK 112**: 10.000.
4. **Tính lương phải trả**:
   * **Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng**: 20.000.
   * **Nợ TK 642 – Chi phí quản lý**: 23.000.
   * **Có TK 334 – Phải trả người lao động**: 43.000.
5. **Trích theo lương**:
   * **Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng**: 4.400.
   * **Nợ TK 642 – Chi phí quản lý**: 5.500.
   * **Có TK 334 – Phải trả người lao động**: 4.423 (giả sử BHXH, BHYT nhân viên).
   * **Có TK 338 – Phải trả khác**: 5.477 (giả sử BHXH, BHYT, BHTN công ty).
6. **Chi phí dịch vụ mua ngoài**:
   * **Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng**: 26.000.
   * **Nợ TK 642 – Chi phí quản lý**: 24.000.
   * **Nợ TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ**: 5.000.
   * **Có TK 112**: 55.000.

#### 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý III/2X17)

| Chỉ tiêu | Mã số | Số tiền (1.000 đồng) |
| --- | --- | --- |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 1.800.000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần | 10 | 1.800.000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 1.500.000 |
| 5. Lợi nhuận gộp | 20 | 300.000 |
| 6. Doanh thu tài chính | 21 | 10.000 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 46.500 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 51.500 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 212.000 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 0 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 10.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | -10.000 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 202.000 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%) | 51 | 42.400 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế | 60 | 159.600 |

**Thuế TNDN phải nộp**: 202.000 × 20% = **42.400 (1.000 đồng)**.

### Câu 5

#### Tính giá thành theo phương pháp hệ số (ĐVT: 1.000 đồng)

1. **Tổng chi phí sản xuất**:
   * Nguyên vật liệu trực tiếp: 1.925.000.
   * Nhân công trực tiếp: 935.000.
   * Sản xuất chung: 990.000.
   * **Tổng**: 1.925.000 + 935.000 + 990.000 = **3.850.000**.
2. **Tổng hệ số giá thành**:
   * Sản phẩm X: 3.000 × 1 = 3.000.
   * Sản phẩm Y: 1.000 × 2,5 = 2.500.
   * **Tổng hệ số**: 3.000 + 2.500 = **5.500**.
3. **Giá thành đơn vị**:
   * Sản phẩm X: (3.850.000 / 5.500) × 1 = **700**.
   * Sản phẩm Y: (3.850.000 / 5.500) × 2,5 = **1.750**.
4. **Tổng giá thành**:
   * Sản phẩm X: 3.000 × 700 = **2.100.000**.
   * Sản phẩm Y: 1.000 × 1.750 = **1.750.000**.
   * **Tổng**: 2.100.000 + 1.750.000 = **3.850.000** (bằng tổng chi phí).

**Kết luận**:

* Giá thành đơn vị sản phẩm X: **700 (1.000 đồng)**.
* Giá thành đơn vị sản phẩm Y: **1.750 (1.000 đồng)**.